

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN CẦN GIỜ
MST : 0301447810

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

MẪU B01-DN
MẪU B02-DN
MẪU B03-DN
MẪU B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,337,538,601	39,979,759,635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,289,737,885	12,081,370,351
1. Tiền	111		38,289,737,885	11,081,370,351
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		396,000,000	396,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		396,000,000	396,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,168,538,488	25,760,116,048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,133,187,974	15,733,501,462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		633,770,400	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,401,580,114	10,026,614,586
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,195,549,674	1,662,053,236
1. Hàng tồn kho	141		5,195,549,674	1,662,053,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287,712,554	80,220,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109,116,243	80,220,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,525,616	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		105,070,695	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,907,278,888	33,030,614,394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,224,968,126	20,117,930,165
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10,237,368,947	10,237,368,947
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		470,853,461	363,815,500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,133,631,621	10,133,631,621

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(616,885,903)	(616,885,903)
II. Tài sản cố định	220		8,047,600,208	8,566,775,222
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,047,600,208	8,566,775,222
- Nguyên giá	222		21,284,697,312	21,060,297,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,237,097,104)	(12,493,522,090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		265,591,000	265,591,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(265,591,000)	(265,591,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,634,710,554	4,236,792,764
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,898,075,318	3,711,657,528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		736,635,236	525,135,236
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			109,116,243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			109,116,243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95,244,817,489	73,010,374,029
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		23,153,573,463	34,676,162,778
I. Nợ ngắn hạn	310		8,837,514,567	19,790,679,382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		923,670,040	175,344,485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,649,467,310	229,965,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		760,802,928	2,178,221,981
4. Phải trả người lao động	314		2,540,133,380	4,941,248,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,726,950,485	8,267,837,336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,358,361,764	2,997,934,000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,083,326,000	1,000,128,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,205,197,340)	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,316,058,896	14,885,483,396
1. Phải trả dài hạn người bán	331		13,777,500	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,879,540,067	1,879,540,067
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,422,741,329	12,422,741,329
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			583,202,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72,091,244,026	38,334,211,251
I. Vốn chủ sở hữu	410		38,324,805,135	38,334,211,251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,783,000,000	38,783,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,388,676,842	3,388,676,842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,846,871,707)	(3,837,465,591)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,641,127,739)	(4,641,127,739)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		794,256,032	803,662,148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33,766,438,891	
1. Nguồn kinh phí	431		33,766,438,891	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95,244,817,489	73,010,374,029

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi T. Minh Ngọc.

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Tuyết Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám
(Ký, họ tên,
Trách nhiệm hữu hạn
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ
HUYỆN
CẦN GIỜ
H. CẦN GIỜ TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hiếu

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17,856,999,747	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,856,999,747	
4. Giá vốn hàng bán	11		13,785,891,148	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,071,108,599	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		89,474,669	
7. Chi phí tài chính	22		33,000,000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		674,512,479	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,470,199,579	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(17,128,790)	
11. Thu nhập khác	31		7,722,674	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,722,674	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9,406,116)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9,406,116)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

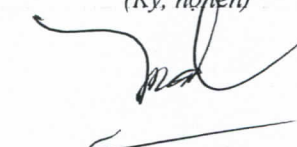
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Bùi T. Minh Ngọc

Kế toán trưởng

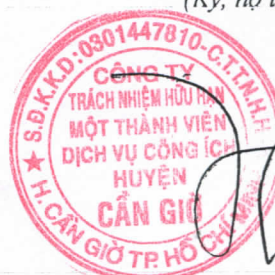
(Ký, họ tên)


Huỳnh Tuyết Mai

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27,367,002,677	52,245,174,165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,781,338,306)	(7,114,419,666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,785,403,796)	(9,690,468,121)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(69,000,000)	(36,667,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,393,658)	(1,128,555,289)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46,092,951,608	58,217,046,372
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37,890,946,991)	(99,329,752,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,919,871,534	(6,837,641,967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(211,500,000)	(50,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(211,500,000)	(50,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500,004,000)	(416,670,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(185,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500,004,000)	1,398,330,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27,208,367,534	(5,489,311,967)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,081,370,351	16,570,682,318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	38,289,737,885	11,081,370,351

Người lập biểu

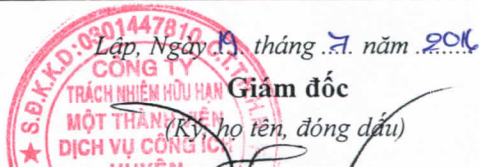
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ

Địa chỉ: đường Duyên Hải, khu phố Miếu Nhì, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP HCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6282 ngày 05/11/1997 đăng ký lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000119 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp và chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ tháng 08/2010.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:** - Hoạt động công ích: quản lý duy tu cầu đường bộ, tuyến kè bờ biển theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.
- Hoạt động khác: san lấp mặt bằng; Xây dựng sửa chữa các công trình xây dựng công nghiệp dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình giao thông; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và các khoản tương tiền**
Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
2. **Các khoản phải thu**
Các khoản phải thu được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu. Việc tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và nếu không thoả mãn điều kiện thì được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

6. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo hợp đồng giao khoán nội bộ và tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng MB Bank)	1,396,000,000
- Hợp đồng 379.13.110.1429055.TG ngày 26/12/2013	1,000,000,000
- Hợp đồng 340.14.110.1429055.TG ngày 02/10/2014	300,000,000
- Hợp đồng 346.14.110.1429055.TG ngày 08/10/2014	96,000,000

03. Phải thu của khách hàng

Tại ngày 30/06/2016

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

15,841,549,544

04. Phải thu khác

Tại ngày 30/06/2016

Ký cược, ký quỹ

365,301,700

Tạm ứng nhân viên

8,314,506,161

Phải thu khác

8,807,260,100

Cộng

17,487,067,961

05. Hàng tồn kho

Tại ngày 30/06/2016

Nguyên liệu, vật liệu

416,980,932

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

8,140,864,955

Hàng hóa

535,779,105

Cộng

9,093,624,992

06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tại ngày 30/06/2016

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

366,799,064

Thuế và các khoản phải nộp

394,003,864

Cộng

760,802,928

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	1,868,158,323	9,761,131,541	9,280,519,438	150,488,010	21,060,297,312
Mua mới	224,400,000				224,400,000
Số cuối quý	2,092,558,323	9,761,131,541	9,280,519,438	150,488,010	21,284,697,312

08. Phải trả người bán

Tại ngày 30/06/2016

Phải trả người bán ngắn hạn

937,447,540

09. Phải trả khác

Tại ngày 30/06/2016

Phải trả ngắn hạn khác

13,732,959,319

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
------------------------------	--------------------------	---	-----------

Số dư đầu kỳ	38,783,000,000	3,388,676,842	(3,837,465,591)	38,334,211,251
Lợi nhuận trong kỳ			(9,406,116)	(9,406,116)
	38,783,000,000	3,388,676,842	(3,846,871,707)	38,324,805,135

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 Tháng
Tổng doanh thu	17,856,999,747
1. Vận chuyển xử lý rác	40,439,800
2. Hồ mộ	833,983,637
3. Nước	3,966,407,219
4. Chi phí quản lý cấp bù	342,183,208
5. Lắp đặt đồng hồ nước	98,502,728
6. Vườn Ươm	62,215,048
7. Chi phí quản lý bến xe	8,683,637
8. Công trình khác (cho thuê xe ủi san lấp mặt bằng)	12,822,727
9. Duy tu giao thông quý 1-2016	1,752,727,273
10. Nâng cấp mở rộng trường mầm non Thạnh An	6,303,395,455
11. Kiến thiết thị chính	1,635,016,331
12. Cây xanh	1,367,116,727
13. Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao	192,099,649
14. Sửa chữa tường rào, cải tạo cảnh quan huyện ủy	420,758,989
15. Mở rộng kho lưu trữ sơn nước khối nhà các ban Đảng UBKT Huyện ủy	409,330,046
16. Sửa chữa trụ sở UBND xã Bình Mỹ	411,317,273

Căn cứ theo điều kiện ghi nhận doanh thu, thì phòng chỉ ghi nhận doanh thu có đầy đủ hồ sơ và được ghi nhận chắc chắn.

02. Giá vốn hàng bán

	6 tháng
Tổng cộng:	13,785,891,148
a. Chi phí giá vốn công trình	
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7,963,499,487
Chi phí nhân công	2,877,819,250
Chi phí chung	2,944,572,411
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ	13,785,891,148
b. Chi phí giá vốn	13,785,891,148

Do trong 06 tháng đầu năm 2016, Công ty đã thực hiện một số công trình như Bảo quản chăm sóc cây xanh, kiến thiết thị chính, Nâng cấp mở rộng trường mầm non Thạnh An đã được nghiệm thu để xác định doanh thu

03. Chi phí bán hàng

	6 tháng
Chi phí bán hàng	674,512,479
- Chi phí phát sinh trong kỳ	674,512,479

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng
Tổng chi phí quản lý Doanh nghiệp	3,470,199,579

1. Quỹ lương VCQL	817,500,000
2. Quỹ lương bộ phận gián tiếp + quản lý	1,304,900,000
- Phòng TC HC	380,400,000
- Phòng KT TV	228,000,000
- Phòng KH KT	355,200,000
- Phòng QL CB	341,300,000
- Quản lý đội VSMT - QL BX	
- Quản lý đội Cây Xanh	
3. Các loại BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	304,976,740
4. Chi phí văn phòng	719,966,302
5. Khánh tiết	128,299,091
6. Xe công vụ	99,587,168
7. Chi phí Đảng vụ	23,898,000
8. Khấu hao TSCĐ	44,753,184
9. Chi phí khác	26,319,094

05. Thu nhập khác

	<u>6 tháng</u>
Thu nhập khác	7,722,674

06. Chi phí khác

	<u>6 tháng</u>
Chi phí khác	

07. Kết quả kinh doanh

	<u>6 tháng</u>
Lợi nhuận trước thuế	(79,406,116)

VII. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

01. Nguồn vốn và tài sản:

Nguồn vốn - tài sản:	<u>Tại ngày 30/6/2016</u>
	95,244,817,489

Căn cứ theo bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016 thì tổng tài sản là 95.244.817.489 đ trong đó tài sản ngắn hạn là 17.168.538.488 đ, tài sản dài hạn là 4.634.710.554 đ; tổng nguồn vốn là 95.244.817.489 đ trong đó vốn chủ sở hữu là 72.091.244.026 đ (vốn góp của chủ sở hữu là 38.783.000.000 đ). Sự chênh lệch nguồn vốn so với số đầu kỳ năm 2016 nguyên nhân là do giá trị cấp bù của ngân sách huyện chuyển về tài khoản Kho Bạc đầu năm là 39.000.000.000 đ để công ty chi trả cấp bù cho các vệ tinh và phương tiện hàng tháng

02. Quản lý công nợ phải thu

02.a Công nợ các công trình đã thu hồi

-Đường nội ấp tổ 3 Long Thạnh	377,177,000
-Đường đê An Hòa vào khu sản xuất	747,317,000
-Đường đê N1	215,296,000
-Đường đê tiểu vùng 100 Ha	2,134,054,000
-DTGT đường Rừng Sác đoạn 1	22,502,450
-DTGT đường Rừng Sác đoạn 2	30,800,500
-San lấp mặt bằng khu vực thắp ngầm tiểu khu 10b	12,882,000
-Duy tu kè đá trung tâm xã Thạnh An	5,538,839,000

- Chi phí khác

Cộng 1,290,618,164 1,042,822,839 247,795,325 2,248,236,328

- Trong năm 2016, công ty đã xây dựng kế hoạch chi tiêu nội bộ với các khoản mục chi phí cụ thể và chi tiết chính vì vậy trong 06 tháng đầu năm các chi phí quản lý được kiểm soát và chi tiêu trong định mức cho phép.

05. Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	DOANH THU		
	KẾ HOẠCH 2016	THỰC HIỆN 6 THÁNG	ĐẠT TỶ LỆ
TỔNG CỘNG	57,500,000,000	17,954,197,090	31.22%
I. HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH	24,750,000,000	10,045,060,560	40.59%
1. Duy tu giao thông	750,000,000	1,752,727,273	
2. Kiến thiết thị chính	17,800,000,000	3,002,133,058	
2.1 Thu gom, vận chuyển, xử lý rác	11,500,000,000	1,635,016,331	
2.2 Thoát nước đô thị		-	
2.3 Chăm sóc cây xanh trên địa bàn các xã, thị trấn	6,300,000,000	1,367,116,727	
3. Hoạt động cấp nước	5,600,000,000	4,064,909,947	
3.1 Doanh thu trạm nước	5,600,000,000	3,966,407,219	
3.2 Nước xe bồn		-	
3.3 Lắp đặt đồng hồ nước		98,502,728	
4. Kinh doanh nghĩa trang LH - BK	600,000,000	833,983,637	
4.1 Hố mộ	600,000,000	833,983,637	
4.2 Xây kim tinh			
4.3 Xây mộ phần			
5. Thu tiền rác và quản lý bến xe		49,123,437	
6. Quản lý cấp bù giá nước		342,183,208	
II. HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC	32,750,000,000	7,811,939,187	23.85%
1. Vườn ươm		62,215,048	
2. Công trình đầu thầu	32,750,000,000	7,736,901,412	
Sửa chữa trụ sở UBND Bình Mỹ		411,317,273	
Nâng cấp mở rộng trường Mầm Non TA	17,977,200,000	6,303,395,455	
Sửa chữa tường rào, cải tạo cảnh quan huyện ủy		420,758,989	
Mở rộng kho lưu trữ sơn nước khối nhà các ban Đoàn		409,330,046	
Bờ bao và líp trồng cây; cống địa hình và cống thủy	2,800,000,000		
Công trình đầu thầu khác	6,972,800,000		
3. Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao	5,000,000,000	192,099,649	
3. Hoạt động khác (cho thuê xe, ban ủi...)		12,822,727	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	89,474,669	
IV. THU NHẬP KHÁC	-	7,722,674	

Trong 6 tháng đầu năm doanh thu thực hiện đạt 31.22% so với kế hoạch đề ra (nguyên nhân là do Phòng kế toán chỉ ghi nhận các khoản doanh thu đã được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận đầy đủ); trong khi đó chi phí giá vốn là 13.785.891.148 đ, lợi nhuận từ giá vốn trên doanh thu đạt 4.071.108.599 chiếm 23%, trong khi đó chi phí quản lý doanh nghiệp là 3.470.199.579 đ chiếm 19.5% trên doanh thu đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Trong 06 tháng đầu năm chi phí quản lý đã được kiểm soát chặt chẽ chính vì vậy mà chi phí không vượt định mức. Để 06 tháng cuối năm chi phí quản lý nằm trong định mức kế hoạch chi tiêu nội bộ thì Phòng Kế toán và các phòng ban tiếp tục kiểm soát và thắt chặt hơn các chi phí quản lý vì nếu có khoản chi phí vượt mức sẽ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận dự đoán hoặc sẽ làm giảm chi phí lương của bộ phận lao động, bên cạnh đó tăng cường tìm kiếm việc làm, công trình để đạt doanh thu theo kế hoạch thì mới gánh được khoản chi phí quản lý của công ty hiện nay. Về các công trình, trong 6 tháng đầu năm Công ty đang tiến hành thi công và thực hiện các công trình thu gom vận chuyển rác, chăm sóc cây xanh, duy tu giao thông và các công trình chuyển tiếp của năm 2015, trong 06 tháng cuối năm đề nghị phòng Kế hoạch và Xí nghiệp công trình tăng cường tiến độ thi công công trình Nâng cấp mở rộng trường mầm non Thạnh An để hoàn thành đúng tiến độ, tích cực liên hệ chủ đầu tư để hoàn tất hồ sơ thủ tục của các công trình mà công ty đã thực hiện. Về hoạt động của đội kinh doanh khai thác vật liệu xây dựng qua 06 tháng đầu năm không có hiệu quả, tổng doanh thu là 192.099.649 đ trong khi đó chi phí mua hàng, lương và bảo hiểm là 370.778.625 đ, chi phí bán hàng là 14.127.806 đ, với doanh thu của đội thì chi phí quản lý được phân bổ là 37.331.250 đ chính vì vậy hoạt động của đội đang lỗ là 230.138.032 đ, để đội hoạt động có hiệu quả thì đội phải chủ động tăng cường tìm kiếm khách hàng, tiết kiệm chi phí và tăng cường công tác thu hồi nợ nhằm đạt được doanh thu như kế hoạch đề ra.

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi T. Minh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thuyết Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hiếu

BÁO CÁO TỔNG HỢP LẤY LỖ THEO CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mã công trình	Tên công trình	Đơn vị thi công	Dạng đầu kỳ	Nội thất	Nhà công nghiệp	Chi phí phát sinh	Chi phí chung	Công	Danh sách	Giá trị hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý (đã phân bổ)	Lãi/Lỗ	Tỷ suất lợi nhuận (theo %)
CT0016	Trạm nước (Tàu sông - Xe bồn - Sà lan)	3,778,873,519	0	1,852,000	0	0	0	1,852,000	0	1,013,605,740	630,910,037	733,775,624	1,397,581,918	37.01
CT0016C	Trạm cấp nước Dơi Lâu	151,143,000	0	0	0	0	50,126,832	50,126,832	0	50,126,832	11,230,560	29,372,032	60,413,576	39.97
CT0016D	Chi phí Quản lý Cấp bù	342,183,208	0	0	0	0	4,748,413	4,748,413	0	4,748,413	0	66,497,398	270,937,397	79.18
CT0016F	Trạm nước Thỉnh Lãng	39,390,700	0	0	0	0	0	0	0	0	16,606,000	7,654,902	15,125,798	38.41
CT0018	Dịch vụ công cộng	1,678,888,858	0	140,860,992	811,893,933	0	759,313,762	1,712,068,707	0	1,712,068,707	505,760	326,263,062	(359,948,671)	0.00
CT0018A	Bảo quản chăm sóc cây xanh	1,363,684,000	0	76,160,900	525,466,154	0	534,088,152	1,135,715,206	0	1,135,715,206	918,720	285,008,440	(37,955,366)	0.00
CT0019	Xây kim lình	338,018,183	0	124,274,500	124,861,500	0	20,000,000	269,136,000	0	269,136,000	0	65,362,323	3,194,185	0.94
CT0019A	Xây mố phân	495,965,454	0	208,396,859	117,253,201	0	0	325,640,060	0	325,640,060	0	1,687,515	6,996,122	80.57
CT0021	Quản lý bến xe	8,683,637	0	0	0	0	(12,000,000)	(12,000,000)	0	0	0	340,612,283	(201,006,963)	0.00
CT0026	Duy tu giao thông	1,792,727,273	0	882,697,929	460,677,246	0	269,746,778	1,613,121,953	0	1,613,121,953	44,000	19,142,304	(39,044,446)	0.00
CT0037	Lắp đặt đồng hồ nước	98,502,728	0	118,360,870	0	0	0	118,360,870	0	118,360,870	0	0	0	0.00
CT0045	Khu dân cư Giồng Ao	0	26,937,952	0	0	0	0	0	26,937,952	0	0	0	0	0.00
CT0055	Khu dân cư Bà Xín - Kiểu mẫu	0	29,400,657	0	0	0	0	0	29,400,657	0	0	0	0	0.00
CT0056	Khu vui chơi Hoà Hiệp-Long Hoà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
CT0058	Khu dân cư Cà Chầy - ATD	0	2,103,635,431	0	0	0	0	0	2,103,635,431	0	0	0	0	0.00
CT0061	Khu dân cư Hoà Hiệp - Long Hoà	0	325,707,191	0	0	0	0	0	325,707,191	0	0	0	0	0.00
CT0065	Khu dân cư Đồng Trinh-Long Hoà	0	89,458,583	0	0	0	0	0	89,458,583	0	0	0	0	0.00
CT0080	Khu dân cư Đồng Dinh-Long Hoà	0	2,335,000	0	0	0	0	0	2,335,000	0	0	0	0	0.00
CT0081	Khu dân cư Vàm Sắt II	0	717,913,279	0	0	0	0	0	717,913,279	0	0	0	0	0.00
CT0084	Khu dân cư Cọ Dầu-Bình Khánh	0	356,492,927	0	0	0	0	0	356,492,927	0	0	0	0	0.00
CT0086	Khu dân cư Giồng Ao II	0	48,452,159	0	0	0	0	0	48,452,159	0	0	0	0	0.00
CT0088	Nhà kho 360	0	186,417,790	0	0	0	0	0	186,417,790	0	0	0	0	0.00
CT0090	Khu dân cư Giồng Ao (Tha)	0	11,324,349	0	0	0	0	0	11,324,349	0	0	0	0	0.00
CT0106	Công trình khác	12,822,727	0	0	0	0	73,765,011	73,765,011	0	73,765,011	0	2,491,876	(63,434,160)	0.00
CT0257	Vườn ươm cây cảnh	62,215,048	0	34,990,000	2,875,000	0	10,881,126	48,146,126	0	48,146,126	53,130	12,090,420	1,925,372	3.09
CT0286	Đường nội ấp 03 Long Thạnh	0	0	7,100,000	3,000,000	0	3,481,970	13,581,970	0	13,581,970	0	0	0	0.00
CT0289	Ban út mặt bằng KOL Tiếng Sông	0	21,248,407	0	0	0	0	0	21,248,407	0	0	0	0	0.00
CT0293	Bãi vật tư Kho Đồng	192,095,649	0	0	0	0	245,732,639	245,732,639	0	370,778,625	14,127,806	37,331,250	(230,138,032)	0.00
CT0295	Đường đi từ UBND xã Bình Mỹ - Cù Chi	0	0	0	0	0	238,281	238,281	0	238,281	0	0	(238,281)	0.00
CT0298	Sửa chữa trụ sở UBND xã Bình Mỹ - Cù Chi	411,317,273	0	110,212,794	0	0	122,200,205	257,770,205	0	367,832,999	0	79,932,410	(36,546,136)	0.00
CT0301	Cải tạo bãi rác Long Hòa và bãi rác Giồng Ao 2014	0	0	6,602,309	0	0	6,602,309	6,602,309	0	6,602,309	0	0	(6,602,309)	0.00
CT0304	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thạnh An	732,872,568	0	6,510,784,251	399,495,211	0	18,234,087	6,928,514,149	1,765,766,394	5,895,620,323	0	1,224,956,071	(817,180,939)	0.00
CT0307	Bô bao và lắp ống cây; cổng địa hình và cổng thủy lợi	6,303,395,455	0	647,748,080	355,282,500	0	452,268,857	1,455,239,437	1,650,336,526	0	0	0	(116,466)	0.00
CT0315	Xây dựng bãi vật tư Giồng Ao	0	204,097,089	0	228,510,000	0	150,040	723,959,040	723,959,040	0	116,466	0	0	0.00
CT0316	Đào, đặt ống và tái lập đường cấp XDM lưới điện Thỉnh Lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
CT0317	Sửa chữa tường rào, cải tạo cảnh quan huyện từ năm 2016	420,756,989	0	245,186,646	123,611,570	0	23,735,234	395,513,450	0	395,513,450	0	81,767,245	(56,521,706)	0.00
CT0318	Sửa chữa, nâng cấp đài tưởng niệm trận đánh đồn Cần Giuộc	0	0	70,897,300	0	0	0	70,897,300	70,897,300	0	0	0	0	0.00
CT0320	Mô phỏng kho lưu trữ, sơn nước khối nhà các ban Đảng UBND	409,330,046	0	177,074,410	173,165,435	0	34,530,398	384,770,243	0	384,770,243	0	78,546,227	(54,986,424)	0.00
		17,856,999,747	4,966,506,176	9,751,216,046	3,461,611,750	0	2,610,622,405	15,823,450,201	8,140,864,955	13,785,891,148	674,512,479	3,470,199,579	(73,603,459)	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bù B Minh Ngọc

Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Văn Hậu